

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 249/FPT-FAF

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2021
Hanoi, August 19th, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Dương Hoàng Phú/ *Mr. Duong Hoang Phu*
Chức vụ/ *Position*: Quản lý Quan hệ nhà đầu tư/ *Investor Relations Manager*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*): Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021/*Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/08/2021 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>

This information was disclosed on Company website

(<https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>) on August 19th, 2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021/*Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2021.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người CBTT/Party to disclose information

Dương Hoàng Phú

Nơi nhận/Recipient:

-Nhu trên/*As above:*

-Lưu/*Archived by: VT, FAF/Admin, FAF*

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 51) được cấp ngày 6 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo Pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 74/2021/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 3 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 7 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng do công ty này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 4 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2859
Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 37)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.634.333.850.918	25.265.933.056.476
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.978.881.337.221	4.686.191.374.038
111	Tiền		2.671.613.358.430	2.216.742.790.757
112	Các khoản tương đương tiền		2.307.267.978.791	2.469.448.583.281
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		15.532.505.379.957	12.435.918.124.269
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	15.532.505.379.957	12.435.918.124.269
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		6.675.995.128.182	6.265.411.863.371
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	5.531.866.163.327	5.564.392.191.491
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	579.927.721.506	459.336.196.478
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	8	204.224.676.753	197.972.680.487
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		235.416.520.000	185.532.228.683
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	632.605.399.042	480.833.352.415
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(508.045.352.446)	(622.654.786.183)
140	Hàng tồn kho	11	1.849.606.883.871	1.290.091.524.352
141	Hàng tồn kho		1.975.988.437.987	1.405.083.502.315
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(126.381.554.116)	(114.991.977.963)
150	Tài sản ngắn hạn khác		597.345.121.687	588.320.170.446
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	334.612.045.870	274.481.738.695
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		240.684.478.781	268.314.490.280
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	22.048.597.036	45.523.941.471

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 37)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		17.346.167.199.680	16.468.390.178.718
210	Các khoản phải thu dài hạn		326.698.907.178	242.872.863.326
212	Trả trước cho người bán dài hạn		380.000.000	380.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn		93.335.081.908	93.992.225.574
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	287.712.999.088	203.229.811.570
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
220	Tài sản cố định		8.292.676.926.263	8.317.822.707.614
221	Tài sản cố định hữu hình	14(a)	7.225.475.515.955	7.219.551.625.765
222	Nguyên giá		13.534.712.119.585	12.945.570.337.275
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.309.236.603.630)	(5.726.018.711.510)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		2.823.139.478	2.902.077.617
225	Nguyên giá		6.266.133.543	6.031.445.271
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.442.994.065)	(3.129.367.654)
227	Tài sản cố định vô hình	14(b)	1.064.378.270.830	1.095.369.004.232
228	Nguyên giá		2.088.341.474.878	2.036.967.631.495
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.023.963.204.048)	(941.598.627.263)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.750.511.035.739	2.373.393.296.565
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	2.750.511.035.739	2.373.393.296.565
250	Đầu tài tài chính dài hạn		2.649.059.504.770	2.581.174.954.052
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	1.968.017.053.885	1.980.817.143.237
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	1.344.680.826.356	903.457.236.286
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(663.838.375.471)	(303.299.425.471)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		3.327.220.825.730	2.953.126.357.161
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	2.723.167.857.012	2.613.622.547.729
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		107.814.099.860	139.469.584.405
269	Lợi thế thương mại	16	496.238.868.858	200.034.225.027
270	TỔNG TÀI SẢN		46.980.501.050.598	41.734.323.235.194

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		26.922.972.857.653	23.128.655.834.466
310	Nợ ngắn hạn		24.989.658.347.910	22.364.710.509.820
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.897.707.005.266	2.824.505.552.359
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	918.425.150.837	465.157.577.125
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	583.342.505.961	645.972.209.996
314	Phải trả người lao động		1.547.517.480.131	1.968.364.078.549
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	808.921.188.341	762.365.483.261
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	8	80.303.148.269	64.245.054.184
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20(a)	1.864.518.601.891	1.962.878.574.530
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	407.999.670.715	744.816.892.234
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22(a)	15.361.627.338.629	12.062.410.192.740
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		174.870.638.003	211.596.795.175
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		344.425.619.867	652.398.099.667
330	Nợ dài hạn		1.933.314.509.743	763.945.324.646
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20(b)	71.815.028.095	41.124.555.530
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	51.433.459.343	38.492.884.032
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22(b)	1.800.034.282.871	677.796.913.413
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.557.313.213	258.372.310
342	Dự phòng phải trả dài hạn		5.282.329.938	6.080.503.078
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.057.528.192.945	18.605.667.400.728
410	Vốn chủ sở hữu		20.054.778.192.945	18.602.917.400.728
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	9.075.516.490.000	7.839.874.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.075.516.490.000	7.839.874.860.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	49.713.213.411	49.713.213.411
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	1.176.568.596.721	920.081.410.199
415	Cổ phiếu quỹ	24	(823.760.000)	(823.760.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(6.623.756.873)	13.496.751.277
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	501.599.626.887	442.371.579.941
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	5.900.973.399.171	6.390.906.128.452
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		3.994.895.351.529	4.049.855.354.550
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.906.078.047.642	2.341.050.773.902
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	3.270.651.290.604	2.860.094.124.424
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		46.980.501.050.598	41.734.323.235.194



Nguyễn Trọng Nhân
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 37)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.231.179.121.836	13.642.277.860.771
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.144.167.061	31.710.450.996
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	16.228.034.954.775	13.610.567.409.775
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.893.326.857.202	8.264.434.357.298
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	6.334.708.097.573	5.346.133.052.477
21	Doanh thu hoạt động tài chính	565.980.710.022	380.581.645.161
22	Chi phí tài chính	502.967.169.131	287.204.830.889
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	224.347.661.405	200.992.205.231
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	264.929.093.949	149.499.798.843
25	Chi phí bán hàng	1.682.033.930.711	1.303.394.298.770
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.076.919.617.375	1.890.036.372.265
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	2.903.697.184.327	2.395.578.994.557
31	Thu nhập khác	44.050.490.121	47.525.252.703
32	Chi phí khác	11.531.944.637	15.321.270.430
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32.518.545.484	32.203.982.273
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.936.215.729.811	2.427.782.976.830
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	501.016.225.633	390.856.021.690
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.830.430.782	15.742.391.893
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) Phân bổ cho:	2.410.369.073.396	2.021.184.563.247
61	Cổ đông của công ty mẹ	1.906.173.757.166	1.625.815.656.552
62	Cổ đông không kiểm soát	504.195.316.230	395.368.906.695
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.107	1.805
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.107	1.805



Nguyễn Trọng Nhân
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 37)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.936.215.729.811	2.427.782.976.830
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	773.073.482.350	730.664.046.304
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	219.794.762.104	(35.948.906.253)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(56.801.784.121)	(11.130.727.346)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(712.590.707.554)	(463.465.156.514)
06	Chi phí lãi vay	224.347.661.405	200.992.205.231
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.384.039.143.995	2.848.894.438.252
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(347.038.076.621)	722.112.383.454
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(570.904.935.672)	133.073.265.697
11	Giảm các khoản phải trả	(120.752.907.537)	(958.182.030.266)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(169.675.616.459)	160.146.870
14	Tiền lãi vay đã trả	(199.375.991.235)	(209.667.020.662)
15	Thuế TNDN đã nộp	(408.154.907.811)	(332.557.258.749)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(248.744.432.853)	(227.394.763.140)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.319.392.275.807	1.976.439.161.456
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.422.856.669.438)	(1.334.502.110.035)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.435.439.656	654.022.465
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(14.359.311.021.080)	(9.258.154.481.398)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.028.696.617.740	7.106.294.339.034
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(284.703.099.126)	(12.854.827.059)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	31.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	634.026.966.869	509.285.526.209
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.402.711.765.379)	(2.958.277.530.784)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	58.471.404.675	33.770.672.149
33	Tiền thu đi vay	15.449.039.994.042	8.557.562.004.354
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.931.762.420.767)	(6.045.036.239.185)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(440.893.507)	(766.913.721)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.160.401.306.875)	(830.602.706.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.414.906.777.568	1.714.926.817.497
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	331.587.287.996	733.088.448.169
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.686.191.374.038	3.453.388.617.569
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(38.897.324.813)	(6.022.307.845)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.978.881.337.221	4.180.454.757.893



Nguyễn Trọng Nhân
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 51) được cấp ngày 6 tháng 7 năm 2021.

Từ ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là FPT.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp gói phần mềm và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến; (vi) và Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng, ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 33.001 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.651 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 8 công ty con trực thuộc, và 4 công ty liên kết chính. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác thuộc sở hữu của các công ty con trực thuộc của Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)
(i) Công ty con trực thuộc:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Tri, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	45,65%	45,65%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital (**)	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Chưa thành lập	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 45,65% phần vốn và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

(**) Trong kỳ, Công ty TNHH FPT Digital được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109525069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đề ngày 8 tháng 2 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)
(ii) Công ty liên kết chính:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	46,53%	46,53%
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%	48%	48%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán	Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Hà Nội	20%	20%	20%	20%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	25%	25%	25%	25%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn, đối với báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, công ty mẹ thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ/năm;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của kỳ/năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu được quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát được lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và phần sở hữu của bên mua trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và phần sở hữu của bên mua trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết đối với lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên doanh, liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ/năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu được từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Khác	3 – 5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng, tên thương mại và phần mềm máy tính.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ ngày nhận quyền sử dụng đất hoặc ngày nhận chuyển nhượng đến ngày hết hạn được quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(ii) Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cấp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)

(iii) Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại

Các tài sản thu được sau giao dịch mua lại Công ty TNHH Tư vấn Intellinet bao gồm 2 tài sản: mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại. Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai thuê bao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền thuê văn phòng, tiền trả trước học phí và tiền trả trước liên quan đến phần dịch vụ bảo hành, bảo trì đã thu tiền của khách hàng tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty nhận được từ các công ty con.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu được trích lập từ LNST của Công ty cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty. Ngoài ra, trong hoạt động giáo dục, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Giáo dục Đại học số 8/2012/QH13 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được các cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu từ sản xuất phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí khác

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán có kỳ học liên quan.

(c) Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

Công nghệ thông tin và viễn thông

Viễn thông: bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh internet riêng, viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV,...;

Nội dung số: bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến,...;

Phần mềm xuất khẩu: bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp; và

Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống: cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin; cung cấp thiết bị công nghệ CNTT; dịch vụ trung tâm dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

Bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, quản trị kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học; quản lý các khoản đầu tư tài chính; và quản lý và triển khai các dự án bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính tiến độ hoàn thành của hợp đồng dịch vụ (Thuyết minh 8);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11);
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.13 và 14); và
- Phân loại và dự phòng các đầu tư tài chính (Thuyết minh 5).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện mua lại 80% vốn chủ sở hữu của Công ty Base Platform Pte. (Công ty cung cấp dịch vụ SaaS – Software as a service – cho đối tượng khách hàng vừa và nhỏ tại Việt Nam) và 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi nhằm mục đích xây dựng trường phổ thông tại Bắc Ninh. Việc hợp nhất kinh doanh này đã phát sinh lợi thế thương mại như trình bày ở Thuyết minh 16.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	2.794.094.504	3.411.896.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.657.446.195.601	2.211.008.894.322
Tiền đang chuyển	11.373.068.325	2.322.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	2.307.267.978.791	2.469.448.583.281
	<u>4.978.881.337.221</u>	<u>4.686.191.374.038</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	15.519.981.565.665	15.519.981.565.665	12.423.394.309.977	12.423.394.309.977
Khác	35.275.051.776	12.523.814.292	35.275.051.776	12.523.814.292
	<u>15.555.256.617.441</u>	<u>15.532.505.379.957</u>	<u>12.458.669.361.753</u>	<u>12.435.918.124.269</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	593.204.408.463	996.033.400.000	-	565.752.405.732	1.176.128.000.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	847.791.954.333	(**)	-	951.343.020.609	(**)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (*)	421.951.853.613	1.073.739.055.860	-	391.632.881.296	384.236.648.845	-
Khác	105.068.837.476	(**)	-	72.088.835.600	(**)	-
	<u>1.968.017.053.885</u>	<u>2.069.772.455.860</u>	<u>-</u>	<u>1.980.817.143.237</u>	<u>1.560.364.648.845</u>	<u>-</u>

ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	494.371.420.000	2.916.029.775.750	-	494.371.420.000	2.126.519.673.200	-
Khác	850.309.406.356	(**)	(663.838.375.471)	409.085.816.286	(**)	(303.299.425.471)
	<u>1.344.680.826.356</u>	<u>2.916.029.775.750</u>	<u>(663.838.375.471)</u>	<u>903.457.236.286</u>	<u>2.126.519.673.200</u>	<u>(303.299.425.471)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

(**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.980.817.143.237	1.912.712.694.571
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	216.801.319.559	246.291.818.222
Cổ tức nhận được	(247.110.500.700)	(219.912.930.500)
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành đầu tư vào công ty liên kết	-	47.000.000.000
Khác	17.509.091.789	(5.274.439.056)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.968.017.053.885</u>	<u>1.980.817.143.237</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>5.531.866.163.327</u>	<u>5.564.392.191.491</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>579.927.721.506</u>	<u>459.336.196.478</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản trả trước cho người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

8 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối kỳ/năm		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	204.224.676.753	197.972.680.487
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(80.303.148.269)	(64.245.054.184)
	<u>123.921.528.484</u>	<u>133.727.626.303</u>
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.548.708.814.363	2.521.907.054.965
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.424.787.285.879)	(2.388.179.428.662)
	<u>123.921.528.484</u>	<u>133.727.626.303</u>

Chính sách kế toán áp dụng đối với Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được nêu tại Thuyết minh 2.12.

9 PHẢI THU KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
(a) Ngắn hạn		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	249.741.422.668	203.359.797.247
Phải thu liên quan tới các hợp đồng dịch vụ bảo trì	195.572.919.083	134.891.879.306
Ký cược, ký quỹ	29.447.493.780	29.452.090.857
Khác	157.843.563.511	113.129.585.005
	<u>632.605.399.042</u>	<u>480.833.352.415</u>
(b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	232.616.603.448	148.140.902.681
Khác	55.096.395.640	55.088.908.889
	<u>287.712.999.088</u>	<u>203.229.811.570</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	675.616.167.141	112.841.640.877	562.774.526.264
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			508.045.352.446
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			54.729.173.818
			<u>562.774.526.264</u>
	31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	842.024.001.428	164.640.041.427	677.383.960.001
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			622.654.786.183
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			54.729.173.818
			<u>677.383.960.001</u>

11 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	152.395.901.882	-	60.938.696.425	-
Nguyên vật liệu	547.108.542.971	(75.462.625.582)	531.744.426.534	(69.717.642.107)
Công cụ, dụng cụ	53.867.505.147	-	33.092.458.200	-
Chi phí SXKD dở dang	790.845.268.706	(32.143.439.918)	561.081.145.955	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	617.990.541	-	604.272.041	-
Hàng hóa	431.153.228.740	(18.775.488.616)	217.622.503.160	(13.130.895.938)
	<u>1.975.988.437.987</u>	<u>(126.381.554.116)</u>	<u>1.405.083.502.315</u>	<u>(114.991.977.963)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	103.569.048.533	109.438.158.509
Khác	231.042.997.337	165.043.580.186
	<u>334.612.045.870</u>	<u>274.481.738.695</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí triển khai thuê bao	1.279.558.165.333	1.298.458.977.223
Chi phí thuê đất, văn phòng và nội thất	862.821.156.051	661.221.023.852
Khác	580.788.535.628	653.942.546.654
	<u>2.723.167.857.012</u>	<u>2.613.622.547.729</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
(a) Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	3.276.435.326	2.719.554.078
Thuế xuất, nhập khẩu	180.924.828	181.397.817
Thuế TNDN	14.472.415.237	37.690.945.630
Thuế thu nhập cá nhân	537.885.139	1.355.302.264
Khác	3.580.936.506	3.576.741.682
	<u>22.048.597.036</u>	<u>45.523.941.471</u>
(b) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	193.843.298.437	268.126.442.362
Thuế TNDN	317.450.990.484	299.072.612.311
Thuế thu nhập cá nhân	58.229.831.758	69.975.457.505
Khác	13.818.385.282	8.797.697.818
	<u>583.342.505.961</u>	<u>645.972.209.996</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trên cơ sở thuần như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	265.406.888.284	1.744.352.755.933	1.819.192.781.106	190.566.863.111
- Thuế GTGT đầu ra	265.355.047.949	1.626.756.096.408	1.701.597.991.499	190.513.152.858
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	51.840.335	117.596.659.525	117.594.789.607	53.710.253
Thuế xuất, nhập khẩu	(181.397.817)	3.014.186.421	3.013.713.432	(180.924.828)
Thuế TNDN	261.381.666.681	449.751.816.377	408.154.907.811	302.978.575.247
Thuế thu nhập cá nhân	68.620.155.241	540.158.062.392	551.086.271.014	57.691.946.619
Khác	5.220.956.136	86.144.829.855	81.128.337.215	10.237.448.776
	<u>600.448.268.525</u>	<u>2.823.421.650.978</u>	<u>2.862.576.010.578</u>	<u>561.293.908.925</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.160.000.058.025	8.946.345.707.791	89.014.958.416	669.091.345.219	81.118.267.824	12.945.570.337.275
Mua trong kỳ	52.156.087.704	330.329.459.543	2.339.301.818	28.596.071.278	4.812.523.220	418.233.443.563
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 15)	188.338.094.934	153.047.854.812	-	5.499.211.272	99.250.000	346.984.411.018
Thanh lý, xóa sổ	-	(3.161.119.031)	(3.156.894.726)	(7.148.721.483)	(913.332.423)	(14.380.067.663)
Khác (*)	49.500.708.816	(225.137.796.748)	902.406.472	22.806.410.024	(9.767.733.172)	(161.696.004.608)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.449.994.949.479</u>	<u>9.201.424.106.367</u>	<u>89.099.771.980</u>	<u>718.844.316.310</u>	<u>75.348.975.449</u>	<u>13.534.712.119.585</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(547.988.237.414)	(4.567.913.738.408)	(47.194.283.281)	(545.061.491.345)	(17.860.961.062)	(5.726.018.711.510)
Khấu hao trong kỳ	(80.189.594.064)	(564.645.476.089)	(5.389.112.970)	(18.749.914.433)	(3.856.012.239)	(672.830.109.795)
Thanh lý, xóa sổ	-	2.850.307.105	3.070.892.235	7.023.013.451	913.332.423	13.857.545.214
Khác (*)	(7.747.157.897)	89.975.638.785	(1.282.317.035)	(9.222.461.634)	4.030.970.242	75.754.672.461
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(635.924.989.375)</u>	<u>(5.039.733.268.607)</u>	<u>(50.794.821.051)</u>	<u>(566.010.853.961)</u>	<u>(16.772.670.636)</u>	<u>(6.309.236.603.630)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>2.612.011.820.611</u>	<u>4.378.431.969.383</u>	<u>41.820.675.135</u>	<u>124.029.853.874</u>	<u>63.257.306.762</u>	<u>7.219.551.625.765</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>2.814.069.960.104</u>	<u>4.161.690.837.760</u>	<u>38.304.950.929</u>	<u>152.833.462.349</u>	<u>58.576.304.813</u>	<u>7.225.475.515.955</u>

(*) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu là các thiết bị tháo dỡ từ hạ tầng viễn thông được thu hồi nhập kho cho mục đích thanh lý hay tái sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là khoảng 2.662.547 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 2.201.466 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	184.265.905.099	425.285.680.351	1.121.338.361.482	306.077.684.563	2.036.967.631.495
Mua trong kỳ	15.492.020.000	17.138.108.174	13.152.050.422	294.825.646	46.077.004.242
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	6.461.000.000	-	-	6.461.000.000
Thanh lý, xóa sổ	-	(158.325.900)	-	-	(158.325.900)
Khác	(2.679.656.044)	718.197.914	967.261.971	(11.638.800)	(1.005.834.959)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>197.078.269.055</u>	<u>449.444.660.539</u>	<u>1.135.457.673.875</u>	<u>306.360.871.409</u>	<u>2.088.341.474.878</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(11.487.700.456)	(350.766.617.763)	(540.510.443.547)	(38.833.865.497)	(941.598.627.263)
Khấu hao trong kỳ	(729.641.140)	(25.021.764.862)	(49.087.212.757)	(7.583.832.144)	(82.422.450.903)
Thanh lý, xóa sổ	-	158.325.900	-	-	158.325.900
Khác	914.158.051	(783.600.468)	(242.648.165)	11.638.800	(100.451.782)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(11.303.183.545)</u>	<u>(376.413.657.193)</u>	<u>(589.840.304.469)</u>	<u>(46.406.058.841)</u>	<u>(1.023.963.204.048)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>172.778.204.643</u>	<u>74.519.062.588</u>	<u>580.827.917.935</u>	<u>267.243.819.066</u>	<u>1.095.369.004.232</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>185.775.085.510</u>	<u>73.031.003.346</u>	<u>545.617.369.406</u>	<u>259.954.812.568</u>	<u>1.064.378.270.830</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là khoảng 461.279 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 387.954 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
FPT Tower	1.486.175.540.426	1.333.086.970.636
Đại học FPT tại Đà Nẵng	309.081.302.514	249.816.768.557
Khác	955.254.192.799	790.489.557.372
	<u>2.750.511.035.739</u>	<u>2.373.393.296.565</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.373.393.296.565	1.650.470.873.492
Tăng	731.315.457.072	1.672.569.037.318
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 14(a))	(346.984.411.018)	(948.307.120.913)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 14(b))	(6.461.000.000)	-
Khác	(752.306.880)	(1.339.493.332)
	<u>2.750.511.035.739</u>	<u>2.373.393.296.565</u>

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại ("LTTM") trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	200.034.225.027	225.929.415.272
Tăng (Thuyết minh 3)	315.327.280.126	704.200.000
Phân bổ	(19.122.636.295)	(26.599.390.245)
	<u>496.238.868.858</u>	<u>200.034.225.027</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	2.585.490.411.272	2.683.096.353.039
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	312.216.593.994	141.409.199.320
	<u>2.897.707.005.266</u>	<u>2.824.505.552.359</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>918.425.150.837</u>	<u>465.157.577.125</u>

Chi tiết số dư các khách hàng chiếm hơn 10% tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	150.102.679.880	97.956.901.700
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	114.123.563.161	10.460.864.430
	<u>264.226.243.041</u>	<u>108.417.766.130</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	285.740.346.716	310.458.800.267
Lãi vay	146.306.592.545	116.284.054.146
Khác	376.874.249.080	335.622.628.848
	<u>808.921.188.341</u>	<u>762.365.483.261</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
(a) Ngắn hạn		
Dịch vụ viễn thông	1.254.502.331.288	1.212.664.763.295
Dịch vụ giáo dục	462.071.118.911	639.598.614.005
Khác	147.945.151.692	110.615.197.230
	<u>1.864.518.601.891</u>	<u>1.962.878.574.530</u>
(b) Dài hạn		
Dịch vụ viễn thông	37.682.017.278	6.064.949.466
Khác	34.133.010.817	35.059.606.064
	<u>71.815.028.095</u>	<u>41.124.555.530</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
(a) Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.120.630.131	308.649.574.006
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	119.589.633.797	118.693.347.207
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	19.098.570.638	90.077.629.985
Kinh phí công đoàn	86.209.349.581	78.135.212.986
Khác	170.981.486.568	149.261.128.050
	<u>407.999.670.715</u>	<u>744.816.892.234</u>
(b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	42.865.632.620	29.878.624.140
Khác	8.567.826.723	8.614.259.892
	<u>51.433.459.343</u>	<u>38.492.884.032</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2021		Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 30.6.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (i)	10.720.885.168.015	10.720.885.168.015	10.576.600.325.641	(7.992.842.323.151)	(63.756.671.758)	13.240.886.498.747	13.240.886.498.747
Vay bên liên quan (Thuyết minh 35(a) và (b)) (ii)	845.000.000.000	845.000.000.000	3.490.000.000.000	(2.685.000.000.000)	-	1.650.000.000.000	1.650.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
Vay ngân hàng (iii)	495.589.576.655	495.589.576.655	240.224.566.962	(253.920.097.616)	(12.064.201.546)	469.829.844.455	469.829.844.455
Nợ thuê tài chính	935.448.070	935.448.070	469.456.899	(440.893.507)	(53.016.035)	910.995.427	910.995.427
	<u>12.062.410.192.740</u>	<u>12.062.410.192.740</u>	<u>14.307.294.349.502</u>	<u>(10.932.203.314.274)</u>	<u>(75.873.889.339)</u>	<u>15.361.627.338.629</u>	<u>15.361.627.338.629</u>
(b) Dài hạn							
Vay ngân hàng (iii)	675.785.261.200	675.785.261.200	1.381.872.176.562	(240.224.566.962)	(19.381.328.322)	1.798.051.542.478	1.798.051.542.478
Nợ thuê tài chính	2.011.652.213	2.011.652.213	567.491.839	(469.456.899)	(126.946.760)	1.982.740.393	1.982.740.393
	<u>677.796.913.413</u>	<u>677.796.913.413</u>	<u>1.382.439.668.401</u>	<u>(240.694.023.861)</u>	<u>(19.508.275.082)</u>	<u>1.800.034.282.871</u>	<u>1.800.034.282.871</u>

(i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan không tài sản đảm bảo với thời hạn không quá 6 tháng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Vay ngân hàng là các khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ ngân hàng. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo kỳ hạn hợp đồng vay:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Vay dài hạn	2.267.881.386.933	1.171.374.837.855
- Kỳ hạn 3 năm	1.507.092.537.239	566.380.130.608
- Kỳ hạn 5 năm	682.066.153.174	538.064.707.247
- Kỳ hạn trên 5 năm	78.722.696.520	66.930.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.893.735.820	2.947.100.283
	<u>2.270.775.122.753</u>	<u>1.174.321.938.138</u>

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	469.829.844.455	495.589.576.655
Trong năm thứ 2	299.979.033.771	321.853.860.942
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.480.908.969.067	323.714.066.958
Sau 5 năm	17.163.539.640	30.217.333.300
	<u>2.267.881.386.933</u>	<u>1.171.374.837.855</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(469.829.844.455)	(495.589.576.655)
	<u>1.798.051.542.478</u>	<u>675.785.261.200</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2021	31.12.2020
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	907.551.649	783.987.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	907.551.649	783.987.486
Cổ phiếu phổ thông	907.551.649	783.987.486
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	12.990.216	11.642.062
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(82.376)	(82.376)
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	907.469.273	783.905.110
Cổ phiếu phổ thông	907.469.273	783.905.110
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	12.990.216	11.642.062

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	678.276.312	6.783.586.880.000	(823.760.000)	6.782.763.120.000
Cổ phiếu mới phát hành	105.628.798	1.056.287.980.000	-	1.056.287.980.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	783.905.110	7.839.874.860.000	(823.760.000)	7.839.051.100.000
Cổ phiếu mới phát hành	123.564.163	1.235.641.630.000	-	1.235.641.630.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	907.469.273	9.075.516.490.000	(823.760.000)	9.074.692.730.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2020	6.783.586.880.000	49.941.441.360	765.332.464.859	(823.760.000)	(7.773.137.062)	307.526.573.229	102.985.531.790	5.960.676.956.469	13.961.452.950.645
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	(228.227.949)	-	-	-	-	-	-	33.689.672.051
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.539.673.675.225	3.539.673.675.225
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(311.913.047.596)	(311.913.047.596)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	134.811.709.648	-	(102.804.743.727)	32.006.965.921
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.022.370.080.000	-	131.859.930.515	-	-	-	-	(1.154.230.010.515)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.465.573.212.000)	(1.465.573.212.000)
Khác	-	-	22.889.014.825	-	21.269.888.339	33.297.064	(15.782.438.766)	(74.923.489.404)	(46.513.727.942)
Tại ngày 31.12.2020	7.839.874.860.000	49.713.213.411	920.081.410.199	(823.760.000)	13.496.751.277	442.371.579.941	87.203.093.024	6.390.906.128.452	15.742.823.276.304
Phát hành cổ phiếu	52.097.680.000	-	-	-	-	-	-	-	52.097.680.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.906.078.047.642	1.906.078.047.642
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	59.228.046.946	-	-	59.228.046.946
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	1.183.543.950.000	-	249.845.760.000	-	-	-	-	(1.433.389.710.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	-	-	(789.114.878.000)	(789.114.878.000)
Khác	-	-	6.641.426.522	-	(20.120.508.150)	-	-	(173.506.188.923)	(186.985.270.551)
Tại ngày 30.6.2021	9.075.516.490.000	49.713.213.411	1.176.568.596.721	(823.760.000)	(6.623.756.873)	501.599.626.887	87.203.093.024	5.900.973.399.171	16.784.126.902.341

Cổ đông không kiểm soát trình bày theo cấu phần sở hữu tại các công ty con:

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2020	1.609.937.256.478	45.177.850.175	30.103.744.793	-	96.837.829	448.213.156.949	-	726.565.278.200	2.860.094.124.424
Tại ngày 30.6.2021	1.903.889.712.428	45.182.401.700	30.103.729.672	-	(496.264.748)	448.213.156.949	-	843.758.554.603	3.270.651.290.604

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Chia cổ tức trong kỳ:

Cổ tức của công ty mẹ

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 8 tháng 4 năm 2021, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2020 với tỷ lệ 15% và chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2020 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá. Theo đó, Công ty đã phát hành 118.354.395 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 và chia cổ tức bằng tiền với giá trị 789.114.878.000 đồng.

Cổ tức của các công ty con

Trong kỳ, các công ty con đã chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của từng công ty con.

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.906.173.757.166	1.625.815.656.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>1.906.173.757.166</u>	<u>1.625.815.656.552</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>904.706.081</u>	<u>900.582.246</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.107</u>	<u>1.805</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.625.815.656.552	-	1.625.815.656.552
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	782.227.851	118.354.395	900.582.246
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.078</u>	<u>(273)</u>	<u>1.805</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ/năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.663.316.261.361	1.214.344.880.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.567.862.860.475	12.427.932.980.231
	<u>16.231.179.121.836</u>	<u>13.642.277.860.771</u>
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu bán hàng hóa	(42.438.000)	(625.697.363)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(3.101.729.061)	(31.084.753.633)
	<u>(3.144.167.061)</u>	<u>(31.710.450.996)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.663.273.823.361	1.213.719.183.177
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.564.761.131.414	12.396.848.226.598
	<u>16.228.034.954.775</u>	<u>13.610.567.409.775</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.321.796.292.123	1.003.662.503.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.560.140.988.926	7.251.478.918.636
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.389.576.153	9.292.935.305
	<u>9.893.326.857.202</u>	<u>8.264.434.357.298</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	441.243.327.798	312.992.396.087
Lãi chênh lệch tỷ giá	119.261.006.962	65.850.325.866
Khác	5.476.375.262	1.738.923.208
	<u>565.980.710.022</u>	<u>380.581.645.161</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	212.698.950.000	(36.707.800.000)
Lãi tiền vay	224.347.661.405	200.992.205.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.907.736.406	122.775.276.611
Khác	12.821.320	145.149.047
	<u>502.967.169.131</u>	<u>287.204.830.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	1.238.590.416.601	949.175.345.639
Khác (*)	443.443.514.110	354.218.953.131
	<u>1.682.033.930.711</u>	<u>1.303.394.298.770</u>

(*) Bao gồm trong chi phí bán hàng khác không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	1.274.038.381.314	1.020.537.482.264
Khác (*)	802.881.236.061	869.498.890.001
	<u>2.076.919.617.375</u>	<u>1.890.036.372.265</u>

(*) Bao gồm trong chi phí quản lý doanh nghiệp khác không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số đơn vị trong các khu công nghệ cao; và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	501.016.225.633	390.856.021.690
Thuế TNDN - hoãn lại	24.830.430.782	15.742.391.893
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>525.846.656.415</u>	<u>406.598.413.583</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	6.924.035.160.291	5.524.493.939.438
Dịch vụ thuê ngoài	3.348.396.433.642	3.023.327.927.742
Nguyên vật liệu	2.242.192.883.193	1.539.485.158.340
Khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	773.073.482.350	730.664.046.304
Khác	594.346.568.562	688.542.101.600
	<u>13.882.044.528.038</u>	<u>11.506.513.173.424</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông						
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống	Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.847.282	278.852	6.682.940	2.463.728	1.390.937	(435.704)	16.228.035
Chi phí theo bộ phận (*)	(4.853.017)	(160.017)	(5.722.813)	(2.279.391)	(1.090.979)	453.937	(13.652.280)
<i>Trong đó:</i>							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	(552.545)	(1.113)	(145.230)	(15.387)	(60.978)	2.180	(773.073)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(569.764)	(1.661)	(24.082)	(16.063)	(54.895)	-	(666.465)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	(764)	-	265.693	-	264.929
Kết quả HĐKD theo bộ phận	994.265	118.835	959.363	184.337	565.651	18.233	2.840.684
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.068.593	128.263	1.060.622	219.465	2.212.486	(1.753.213)	2.936.216
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.110.392	393	252.629	78.304	633.470	(1.382)	2.073.806
Tài sản bộ phận tại 30.6.2021	15.940.674	801.653	13.142.231	5.993.947	15.995.985	(4.893.989)	46.980.501
Nợ phải trả bộ phận tại 30.6.2021	10.718.962	257.585	8.992.134	4.539.384	6.787.162	(4.372.254)	26.922.973

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống			
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.217.390	221.309	5.810.278	1.717.055	894.260	(249.725)	13.610.567
Chi phí theo bộ phận (*)	(4.395.879)	(138.577)	(4.839.820)	(1.652.971)	(687.399)	256.781	(11.457.865)
<i>Trong đó:</i>							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	(530.430)	(1.301)	(136.642)	(13.949)	(50.520)	2.178	(730.664)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(751.061)	(2.274)	(47.412)	(9.454)	(45.169)	-	(855.370)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	(3.335)	-	152.835	-	149.500
Kết quả HĐKD theo bộ phận	821.511	82.732	967.123	64.084	359.696	7.056	2.302.202
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	833.280	104.927	895.610	71.172	2.243.413	(1.720.619)	2.427.783
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.538.133	1.881	357.077	36.975	793.394	-	2.727.460
Tài sản bộ phận tại 30.6.2020	12.619.685	1.030.158	10.582.401	4.305.161	11.587.726	(4.212.322)	35.912.809
Nợ phải trả bộ phận tại 30.6.2020	7.768.627	282.340	6.718.681	2.967.218	4.691.459	(4.419.242)	18.009.083

(*) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch với các bên liên quan sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	8.127.725.488	10.469.640.824
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	32.658.299.761	16.165.526.165
	<u>40.786.025.249</u>	<u>26.635.166.989</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	684.047.459.220	443.411.426.101
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	47.741.660.884	22.380.528.186
	<u>731.789.120.104</u>	<u>465.791.954.287</u>
iii) Cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	450.000.000.000
	<u>-</u>	<u>450.000.000.000</u>
iv) Thu hồi các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	345.000.000.000
	<u>-</u>	<u>345.000.000.000</u>
v) Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	233.882.847.700	171.133.791.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	13.227.653.000	12.025.139.500
	<u>247.110.500.700</u>	<u>183.158.930.500</u>
vi) Vay mới (Thuyết minh 22(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.490.000.000.000	180.000.000.000
	<u>3.490.000.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
vii) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 22(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.685.000.000.000	340.000.000.000
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.825.600.000	8.254.200.000
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	41.366.081.776	41.366.081.776
ii) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	90.500.000.000	90.500.000.000
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	307.878.550.434	136.459.087.719
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.338.043.560	4.950.111.601
	312.216.593.994	141.409.199.320
iv) Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả qua tài khoản tập trung - Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.075.999.072	1.526.452.162
v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.650.000.000.000	845.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

36 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí hoàn nguyên liên quan đến khu đất thuê

Tập đoàn ký hợp đồng thuê các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng các chi phí liên quan đến việc hoàn nguyên đất thuê này chưa thể ước tính một cách tin cậy vì thiếu các thông tin và các giả định hợp lý, như khả năng gia hạn thuê, mức độ phải di dời hoặc chuyển giao các công trình xây dựng trên đất cho bên cho thuê, cũng như cách thức ước tính đơn giá di dời tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Tập đoàn phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích lược):

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh (*) VND	Đã phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	25.612.489.544.931	(346.556.488.455)	25.265.933.056.476
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	621.038.227.150	(346.556.488.455)	274.481.738.695
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	16.121.833.690.263	346.556.488.455	16.468.390.178.718
261	Chi phí trả trước dài hạn	2.267.066.059.274	346.556.488.455	2.613.622.547.729

(*) Công ty con trong Tập đoàn phân loại chi phí trả trước từ ngắn hạn sang dài hạn dựa theo thời gian phân bổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

37 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (trích lược):

Mã số		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh (*) VND	Đã phân loại lại VND
25	Chi phí bán hàng	1.226.598.701.672	76.795.597.098	1.303.394.298.770
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.966.831.969.363	(76.795.597.098)	1.890.036.372.265

(*) Công ty con trong Tập đoàn phân loại chi phí lương từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích lược):

Mã số		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh (*) VND	Đã phân loại lại VND
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.151.860.142.364)	(7.106.294.339.034)	(9.258.154.481.398)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	7.106.294.339.034	7.106.294.339.034

(*) Tập đoàn phân loại lại số tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và số tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đã nhận lại được trong kỳ trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Trọng Nhân
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC
THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Okinawa R&D	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%
5	Công ty TNHH FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,79%	99,79%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%
7	Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Softfront	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%
8	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%
9	Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%
10	Công ty TNHH FPT Korea 2	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%
11	Công ty Cổ phần FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%
12	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%
13	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	90%	90%
14	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%
15	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%
16	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%
17	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%
18	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm FPT	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%
19	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australasia	Sản xuất phần mềm	Australia	100%	100%
20	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%
21	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%
22	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%
23	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%
24	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%
25	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%
26	Công ty TNHH FPT Dubai	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%
27	Công ty TNHH FPT HongKong	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%
28	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%
29	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%
30	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%
31	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%
32	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%
33	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%
34	Công ty TNHH Dịch vụ Xử lý số FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%
35	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	59,52%	59,52%
36	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ TRANDATA	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	77,26%	77,26%
37	Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông	Việt Nam	29,71%	60%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
38	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	Việt Nam	100%	100%
39	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Việt Nam	77,78%	77,78%
40	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
41	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
42	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
43	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
44	Trường Trung học Phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
45	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
46	Công ty TNHH Đầu tư Thang Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
47	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
48	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
49	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
50	Trường THPT FPT tại Bình Định	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%
51	Công ty Cổ phần Giáo dục Trực tuyến FUNIX	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	70%	70%
52	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	80%	80%
53	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	79,99%	99,98%
54	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%
55	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%
56	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%
57	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,65%	100%
58	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Việt Nam	45,65%	100%
59	Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,65%	99,999%

B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%
2	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%
3	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%
4	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%
5	Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện	Việt Nam	30,43%	30,43%